

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số: 194/LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2025 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *ruan*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức *[Signature]*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 195/LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 4, cả năm 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 và cả năm 2024 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2024	Năm 2023	Năm 2024
Doanh thu thuần	4.365.506.074.554	4.954.969.388.957	23.030.651.999.399	21.460.066.916.824
Lợi nhuận sau thuế	30.757.748.742	2.204.548.933	62.342.031.549	29.726.536.994

Nguyên nhân: do những tháng cuối năm tình hình thị trường xuất khẩu gạo và tỷ giá đồng USD có nhiều biến động đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các công ty con, nên lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 là 2.204.548.933 đồng và lợi nhuận cả năm 2024 là 29.726.536.994 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng././ *vlm*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- BKS, Ban KTNB;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tấn Đức

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

TP.Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2025



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.823.707.611.076	2.618.341.892.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	268.049.913.634	503.381.614.735
1. Tiền		240.049.913.634	447.381.614.735
2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	56.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		55.002.150.000	46.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	55.000.000.000	46.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		684.196.776.087	528.227.499.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	768.805.987.211	616.012.285.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	374.686.371.950	381.397.202.736
3. Phải thu ngắn hạn khác	7	143.321.724.208	130.374.666.811
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.260.971.432.767)	(1.268.160.631.517)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	658.354.125.485	668.603.975.476
IV. Hàng tồn kho	10	1.606.242.862.714	1.328.131.738.620
1. Hàng tồn kho		1.629.171.399.124	1.370.147.081.928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.928.536.410)	(42.015.343.308)
V. Tài sản ngắn hạn khác		210.215.908.641	212.098.890.101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	12.064.751.913	9.378.074.950
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		192.304.800.577	196.716.942.625
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.846.356.151	6.003.872.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.501.974.283.346	3.614.396.270.431
I. Các khoản phải thu dài hạn		655.437.312.654	626.347.983.279
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	654.472.246.120	625.502.416.745
2. Phải thu dài hạn khác	7	965.066.534	845.566.534
II. Tài sản cố định		2.444.272.520.877	2.583.789.290.283
1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.686.478.185.575	1.803.878.766.491
- Nguyên giá		6.098.456.942.448	6.102.075.125.916
- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.411.978.756.873)	(4.298.196.359.425)
2. Tài sản cố định vô hình	13	757.794.335.302	779.910.523.792
- Nguyên giá		812.418.901.384	838.107.519.262
- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.624.566.082)	(58.196.995.470)
III. Bất động sản đầu tư	14	19.571.578.292	19.959.772.544
- Nguyên giá		49.576.252.218	49.576.252.218
- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.004.673.926)	(29.616.479.674)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	17.222.184.505	19.138.242.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	4.127.305.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.222.184.505	15.010.937.016
V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	143.418.816.294	140.941.998.090
1. Đầu tư vào công ty con		28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		87.583.487.725	85.090.886.430
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(63.542.797.341)	(63.527.014.250)
VI. Tài sản dài hạn khác		222.051.870.724	224.218.983.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	15	222.051.870.724	224.131.617.228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	-	87.366.579
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.325.681.894.422	6.232.738.163.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ		3.896.248.197.159	3.768.620.957.268
I. Nợ ngắn hạn		2.509.989.427.381	2.393.629.097.486
1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	149.649.182.647	450.622.258.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	122.661.865.240	89.697.807.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.984.480.133	28.688.825.751
4. Phải trả người lao động		83.879.258.854	86.456.312.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	98.146.598.106	74.594.994.610
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	13.177.782.994	14.391.778.850
7. Phải trả ngắn hạn khác	20	165.466.594.569	182.053.944.179
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.798.855.404.679	1.392.820.458.522
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		24.347.775.942	54.955.293.578
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.820.484.217	19.347.423.437
II. Nợ dài hạn		1.386.258.769.778	1.374.991.859.782
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	10.941.821.318	25.738.015.862
2. Phải trả dài hạn khác	20	1.265.428.450.445	1.236.481.821.070
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.760.000.000	5.715.996.741
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.b	107.128.498.015	107.056.026.109
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.429.433.697.263	2.464.117.206.017
I. Vốn chủ sở hữu		2.429.433.697.263	2.464.117.206.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.113.132.999	22.113.132.999
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
5. Quỹ đầu tư phát triển		36.422.501.275	35.160.337.768
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		231.825.797.290	231.825.797.290
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.789.025.209.067)	(2.778.568.128.755)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(2.793.238.368.003)	(2.801.698.305.171)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.213.158.936	23.130.176.416
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		140.068.219.176	165.556.811.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.325.681.894.422	6.232.738.163.285

TP.HCM, Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 - đến ngày 31/12		Quý 4	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	21.477.429.895.022	23.058.365.916.429	4.962.763.025.112	4.387.766.676.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	17.362.978.198	27.713.917.030	7.793.636.155	22.260.601.899
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	21.460.066.916.824	23.030.651.999.399	4.954.969.388.957	4.365.506.074.554
4. Giá vốn hàng bán	23	19.828.348.054.528	21.211.961.777.076	4.639.711.956.223	4.057.294.361.479
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.631.718.862.296	1.818.690.222.323	315.257.432.734	308.211.713.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	165.047.958.468	226.161.195.152	27.856.016.279	52.296.282.880
7. Chi phí tài chính	25	294.922.547.128	386.638.234.625	89.857.348.940	43.807.827.077
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	25	192.082.524.187	184.769.418.416	37.987.002.997	31.200.018.757
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	28	7.566.490.132	7.121.074.463	1.453.327.981	660.591.162
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	1.056.890.804.640	1.066.628.524.870	204.384.087.703	174.984.945.950
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27	449.120.052.949	528.829.812.264	69.659.588.690	94.708.293.963
12. Thu nhập khác	32	3.399.906.179	69.875.920.179	(19.334.248.339)	47.667.520.127
13. Chi phí khác	33	108.166.715.619	92.363.954.863	72.019.869.757	52.400.622.277
14. Lợi nhuận khác	33	52.853.187.358	69.891.849.119	36.392.907.656	54.440.352.280
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30	55.313.528.261	22.472.105.744	35.626.962.101	(2.039.730.003)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	58.713.434.440	92.348.025.923	16.292.713.762	45.627.790.124
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	28.827.058.961	28.993.762.675	13.988.655.025	13.943.585.153
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30	159.838.485	1.012.231.699	99.509.804	926.456.229
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	32	29.726.536.994	62.342.031.549	2.204.548.933	30.757.748.742
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	32	4.213.158.936	23.130.176.416	1.450.600.986	19.278.479.324
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	25.513.378.058	39.211.855.133	753.947.947	11.479.269.418
		8,43	46,26	2,90	38,56

Kế toán trưởng

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Vương Quốc

Trần Thị Phương Lan

Trần Tấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	58.713.434.440	92.348.025.923
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	143.179.789.607	149.558.671.504
- Các khoản dự phòng	(56.867.740.193)	57.624.412.627
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.960.452.762	(57.919.417.450)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(43.585.183.177)	(26.353.602.522)
- Chi phí lãi vay	192.082.524.187	184.769.418.416
- Các khoản điều chỉnh khác		-
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	314.483.277.626	400.027.508.498
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(173.299.748.891)	1.475.692.845.839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(259.024.317.196)	(198.056.842.999)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(263.386.018.660)	(1.235.472.930.661)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(606.930.459)	(8.401.390.105)
- Tiền lãi vay đã trả	(177.902.962.471)	(176.446.819.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(27.950.286.656)	(25.719.398.616)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(32.427.424.997)	(2.977.841.678)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	(620.114.411.704)	228.645.131.045
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(33.482.528.661)	(52.935.604.939)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	57.621.399.008	14.315.461.311
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(114.500.000.000)	(117.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	106.000.000.000	134.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.550.152.437	16.139.532.142
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	21.189.022.784	(5.480.611.486)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	16.379.530.455.176	14.541.073.067.181
2. Tiền trả nợ gốc vay	(15.974.503.105.760)	(15.706.387.558.697)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.613.136.600)	(31.782.463.740)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	363.414.212.816	(1.197.096.955.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(235.511.176.104)	(973.932.435.697)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	503.381.614.735	1.477.532.901.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	179.475.003	(218.851.059)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>268.049.913.634</u>	<u>503.381.614.735</u>

TP.HCM, Ngày 24 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc

Người lập



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở của Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK

Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	TP Hồ Chí Minh	51,30%	51,30%	Sản xuất, chế biến thực phẩm: kinh doanh thương mại
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Công ty CP Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản
Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	59,775%	59,775%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	83,31%	83,31%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP Lương thực Hậu Giang (*)	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang

(*) Công ty CP Lương thực Hậu Giang là một công ty con, được trình bày theo giá gốc, Công ty này đã dừng hoạt động từ năm 2014, Công ty hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư..

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

2.10 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
- Máy móc, thiết bị	5-15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
- Tài sản cố định khác	4-25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

2.11 . Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư . Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính , ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh , trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ , Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó . Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu . Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Thuế suất
Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông . Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	16.288.111.694	18.295.206.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.761.801.940	429.086.408.119
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	56.000.000.000
	268.049.913.634	503.381.614.735

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	55.000.000.000	-	46.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn(1)	55.000.000.000	-	46.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu (2)	-	-	-	-
	55.000.000.000	0	46.500.000.000	0

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên	Địa chỉ	31/12/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu)					
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	TP Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	49.142.006.603	47.244.267.920
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ^(*)	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	-	-
- Công ty CP Hoàn Mỹ ^(*)	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	-	-
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	19,67%	20,62%	21.775.972.300	21.181.109.688
- Công ty CP Lương thực Cambodia - VN ^(*)	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	-	-
				70.917.978.903	68.425.377.608

(*) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc)	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc)	16.665.508.822	(437.724.796)	16.665.508.822	(437.724.796)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P				
- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5.853.508.822	(437.724.796)	5.853.508.822	(437.724.796)
Đầu tư vào đơn vị khác	90.606.925.910	(34.333.872.545)	90.606.925.910	(34.318.089.454)
- Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.115.077.901)	27.469.130.000	(8.115.077.901)
- Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.081.334.941)	2.138.145.362	(2.081.334.941)
- Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	8.099.972.170	(234.129.704)	8.099.972.170	(218.346.613)
- Tổng Công ty CP Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn	14.102.287	-	14.102.287	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	10.577.034.161	-	10.577.034.161	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	5.020.816	-	5.020.816	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	17.131.874.001	-	17.131.874.001	-
	136.043.634.732	(63.542.797.341)	136.043.634.732	(63.527.014.250)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Công ty CP Lương thực Hậu Giang (*)	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%

(*) Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang

d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trình bày theo giá gốc của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%
Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị	Tỉnh Trà Vinh	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	TP Hồ Chí Minh	23,91%	40,00%

e) Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	Thành phố Đà Nẵng	12,27%	12,27%
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	19,72%	19,72%
Công ty CP Bột mì Bình An	TP Hồ Chí Minh	19,92%	19,92%
Công ty CP Bao bì Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	11,18%	18,18%
Công ty CP XNK NSTP An Giang	TP Hồ Chí Minh	4,80%	4,80%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	TP Hồ Chí Minh	8,97%	15,00%

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	633.699.008.611	-	625.502.416.745	-
- PADIBERAS NASIONAL BERHAD	56.423.359.500			
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Vó Thị Thu Hà	58.768.539.483	(58.768.539.483)	58.768.539.483	(58.768.539.483)
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	(54.389.922.317)	54.389.922.317	(54.389.922.317)
- MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	21.200.070.059	-	18.640.770.184	-
- DILAI TRADING CO PTE.LTD	36.097.740.900		106.637.249.176	
- Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	16.681.205.941	(16.861.205.941)	28.590.667.600	(16.861.205.941)
- Sima marketing pte ltd	3.692.428.479			
- Akila Trading Ltd	3.344.485.936		3.753.788.562	
- Luke Import	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc			13.439.349.000	
- Wilmar Riceland Trading Pte ltd			12.939.474.075	
- GLOBAL RISE TRADING PTE LTD			12.108.251.818	
- ZEENNI STEEL INDUSTRIES & TRADING S.A.L BEIRUT-LEBANON			9.183.758.920	
- Công ty CP Bách hóa Xanh	36.396.914.375			
- Công ty Cp Chế biến XNK Ngọc Thiên Hương	22.408.875.553			
- The Hills ghana Limited	169.407.442.678			
- Sikakroabea Co.Ltd	44.588.215.800			
- OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD	263.286.123.574	(89.390.409.404)	252.269.775.413	(87.243.536.888)
- Các khoản phải thu khác	1.423.278.233.331	(222.303.977.270)	1.241.514.702.637	(220.157.104.754)

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	768.805.987.211	(222.303.977.270)	616.012.285.892	(220.157.104.754)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	654.472.246.120	-	625.502.416.745	-
	1.423.278.233.331	(222.303.977.270)	1.241.514.702.637	(220.157.104.754)

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 20.b



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	(71.251.061.250)	73.226.957.750	(71.251.061.250)
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Vô Thị Thu Hà	80.816.416.732	(80.816.416.732)	80.816.416.732	(80.816.416.732)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Phương Huệ	5.957.565.050	(5.957.565.050)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
- Công ty Honda Việt Nam	4.848.197.908	-	5.636.453.257	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	41.016.341.897	(1.709.214.077)	52.575.370.591	(1.709.214.077)
	374.686.371.950	(327.472.532.034)	381.397.202.736	(327.472.532.034)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
- Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
- Phải thu về lãi Công ty CP Hậu Giang	2.189.114.872	(2.189.114.872)	2.189.114.872	(2.189.114.872)
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
-	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
- Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	27.877.394.336		27.877.394.336	
- Phải thu Kho bạc Nhà nước TPHCM	63.741.808.946	(14.955.216.613)	55.339.608.768	(14.041.437.888)
- Phải thu khác				
	143.321.724.208	(62.112.880.320)	130.374.666.811	(61.199.101.595)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7 . PHẢI THU KHÁC				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
- Ký cược, ký quỹ	856.500.000	-	361.900.000	-
- Phải thu khác	-	-	375.100.000	-
	965.066.534		845.566.534	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

(1) Công ty CP LT Hậu Giang đã phá sản theo Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/09/2020 của Tòa Án Nhân dân tỉnh Hậu Giang.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho gạo (1)	83.313,92	649.082.043.143	83.313,92	659.331.893.134
- Tài sản khác (2)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
- Hàng tồn kho tại Cty CP LT TPHCM		<u>2.767.962.342</u>	-	<u>2.767.962.342</u>
		<u>658.354.125.485</u>		<u>668.603.975.476</u>

(1) - Hàng tồn kho thiếu theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng Công ty. Khoản tồn thất đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Vụ việc này đã được Tòa án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân TPHCM đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong năm 2023, Tổng công ty thu hồi được 2.643.638.000 đồng, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

(2) Đây là hàng hóa thiếu hụt của Công ty CP lương thực Quảng Ngãi, gửi kho tại chi nhánh Cty CP LT Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty CP lương thực Quảng Ngãi chưa thu hồi được số gạo nói trên

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	148.305.994.939	(148.305.994.939)	148.305.994.939	(148.305.994.939)
- Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)
- Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	139.584.956.215	(139.584.956.215)	139.584.956.215	(139.584.956.215)
- Công ty TNHH Đầu tư BìnhLợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
- Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
- Univen Pte Ltd Singapore	12.058.307.500	(12.058.307.500)	11.400.266.000	(11.400.266.000)
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
- DNTN Chữ Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
- Ông Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
- Ông Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
- Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.767	(6.019.436.737)	6.019.436.767	(6.019.436.737)
- Công ty Cổ phần Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
- M.H Trading SDN BHD	7.539.518.649	(7.539.518.649)	7.055.181.900	(7.055.181.900)
- AMZ Capital SDN BHD	6.585.273.270	(6.585.273.270)	6.162.237.000	(6.162.237.000)
- Sima marketing pte ltd	16.861.205.941	(16.861.205.941)	16.861.205.941	(16.861.205.941)
- Các đối tượng khác	58.481.024.147	(55.819.906.176)	65.679.895.772	(51.681.031.454)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	658.354.125.485	(649.082.043.143)	668.603.975.476	(661.975.531.134)
	<u>1.272.904.633.110</u>	<u>(1.260.971.432.767)</u>	<u>1.288.787.940.207</u>	<u>(1.268.160.631.517)</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.914.110.154	-	19.063.664.894	-
Nguyên liệu, vật liệu	410.843.555.409	(9.217.603.045)	514.225.702.853	(25.205.683.289)
Công cụ, dụng cụ	12.717.649.799	-	11.732.273.203	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.936.358.969	-	8.093.966.431	-
Thành phẩm	615.639.971.755	(10.239.616.432)	328.393.025.945	(2.532.739.915)
Hàng hoá	492.539.237.843	(3.471.316.933)	429.256.143.138	(14.276.920.104)
Hàng gửi đi bán	31.218.802.824	-	5.020.593.093	-
Hàng hóa bất động sản	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	1.629.171.399.124	(22.928.536.410)	1.370.147.081.928	(42.015.343.308)

11 # TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu(*)	-	-	4.127.305.412	-
	0	0	4.127.305.412	0

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.222.184.505	15.010.937.016
- Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
- Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	876.466.050	876.466.050
- Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	1.991.303.234
- Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
- Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
- Sửa chữa lớn nội bộ		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.617.588.393	3.406.340.904
Mua sắm tài sản cố định	0	0
	17.222.184.505	15.010.937.016

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.389.342.992.878	2.333.970.889.977	283.775.080.681	58.245.268.617	36.740.893.763	6.102.075.125.916
- Mua mới trong năm	748.056.669	8.459.530.203	2.572.712.761	850.798.891	421.980.258	13.053.078.782
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.620.276.034	9.728.978.911	505.048.445	363.899.000	-	18.218.202.390
- Thanh lý, nhượng bán	(18.256.090.020)	(13.869.538.683)	(2.605.337.755)	(36.000.000)	(122.498.182)	(34.889.464.640)
- Tặng/giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.379.455.235.561	2.338.289.860.408	284.247.504.132	59.423.966.508	37.040.375.839	6.098.456.942.448
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.144.098.874.091	1.816.398.437.825	252.614.102.088	52.482.894.681	32.602.050.740	4.298.196.359.425
- Khấu hao trong kỳ	64.936.988.991	63.388.625.722	9.758.164.505	1.172.327.915	400.989.427	139.657.096.560
- Giảm do thanh lý	(9.720.612.869)	(13.869.538.683)	(2.605.337.755)	(36.000.000)	(122.498.182)	(26.353.987.489)
- Tặng/giảm khác	461.645.066	5.770.692	-	11.872.619	-	479.288.377
Số dư cuối kỳ	2.199.776.895.279	1.865.923.295.556	259.766.928.838	53.631.095.215	32.880.541.985	4.411.978.756.873
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.245.244.118.787	517.572.452.152	31.160.978.593	5.762.373.936	4.138.843.023	1.803.878.766.491
Tại ngày cuối kỳ	1.179.678.340.282	472.366.564.852	24.480.575.294	5.792.871.293	4.159.833.854	1.686.478.185.575

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	818.159.441.639	10.123.237.211	9.824.840.412	838.107.519.262
- Mua trong kỳ	-	120.200.000		120.200.000
- Tăng do điều động nội bộ				-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(25.593.269.878)	(215.548.000)		(25.808.817.878)
Số dư cuối kỳ	792.566.171.761	10.027.889.211	9.824.840.412	812.418.901.384
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	39.372.880.240	10.357.451.356	8.466.663.874	58.196.995.470
- Khấu hao trong kỳ	3.023.624.474	46.698.393	64.175.928	3.134.498.795
- Tăng do điều động nội bộ				-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	(6.491.380.183)	(215.548.000)		(6.706.928.183)
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối kỳ	35.905.124.531	10.188.601.749	8.530.839.802	54.624.566.082
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	778.786.561.399	(234.214.145)	1.358.176.538	779.910.523.792
Tại ngày cuối kỳ	756.661.047.230	(160.712.538)	1.294.000.610	757.794.335.302

Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Công ty, Ủy ban nhân dân TPHCM, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chi tiết như sau:

Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất đã được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Biên bản kiểm toán nhà nước ngày 03/3/2017, là số ước tính Tổng công ty phải trả ngân sách nhà nước để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích	Nguyên giá
		m2	VND
1	Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	21.680,10	429.265.980.000
2	Số 400 Nguyễn Duy, phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	13.983,00	119.323.400.000
3	Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	126,50	3.889.875.000
4	Số 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	294,00	8.937.600.000

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Số dư cuối kỳ	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	122.371.598	29.494.108.076	29.616.479.674
- Khấu hao trong kỳ	3.364.092	384.830.160	388.194.252
Số dư cuối kỳ	125.735.690	29.878.938.236	30.004.673.926
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	14.872.246.402	5.087.526.142	19.959.772.544
Tại ngày cuối kỳ	14.868.882.310	4.702.695.982	19.571.578.292

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	270.458.343	491.726.802
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.657.984.974	1.898.939.691
Chi phí bao bì chờ phân bổ	232.903.093	135.566.145
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	3.749.157.597	2.397.173.263
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.744.994.542	2.470.918.329
	12.064.751.913	9.378.074.950
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ, thiết bị	4.125.356.519	6.180.160.072
Chi phí cải tạo, sửa chữa	16.710.572.906	11.247.227.485
Chi phí bao bì luân chuyển	3.371.109.797	1.145.488.975
Chi phí san lấp mặt bằng	51.296.354.115	52.783.409.540
Chi phí thuê mặt bằng, chi phí đất trả trước	120.855.212.396	126.730.328.747
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.094.271.246	5.205.551.179
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	2.456.068.846	2.456.068.846
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.142.924.899	18.383.382.384
	222.051.870.724	224.131.617.228

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cty CP XNK Ngọc Quang Phát	11.668.640.500	11.668.640.500	2.948.900.000	2.948.900.000
- Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	21.170.295.310	21.170.295.310	32.179.957.198	32.179.957.198
- Cty TNHH Đầu tư SX TMDV Phan Minh	1.198.899.020	1.198.899.020	9.439.146	9.439.146
- Cty CP Chế biến XNK Ngọc Thiên Hương		-	148.488.493.500	148.488.493.500
- Val Win Trading	10.089.186.161	10.089.186.161	16.037.667.798	16.037.667.798
- Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
- Công ty CP Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557	2.190.433.557
- Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.157.944.873	2.157.944.873	2.262.968.983	2.262.968.983
- Cty CP Chế biến XNK Ngọc Hân Lê	2.654.509.000	2.654.509.000	79.195.000.000	79.195.000.000
- Công ty TNHH Đa Năng			2.696.680.480	2.696.680.480
- Công ty CP Lúa Vàng			13.919.456.700	13.919.456.700
- Siam Golden Rice Co,ltd			95.042.640.000	95.042.640.000
- Phải trả người bán khác	96.309.877.726	96.309.877.726	53.441.224.405	53.441.224.405
	149.649.182.647	149.649.182.647	450.622.258.267	450.622.258.267

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
FNJ Invesment Limited	16.384.641.741	15.452.353.164
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Cty TNHH XNK Vimex	17.033.466.400	5.277.200.000
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	8.656.574.615	3.574.006.976
Syarikat Pelangi Tinggi		10.594.208.743
Các khoản người mua trả tiền trước khác	67.283.557.484	41.496.413.474
	122.661.865.240	89.697.807.357



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần

Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	99.683.772	2.610.104.482	21.665.395.359	22.026.417.459	116.660.674	2.266.059.284
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	12.619.205.754	28.770.190.885	27.950.286.656	4.495.936.732	13.439.109.983
Thuế Thu nhập cá nhân	744.412.170	1.114.026.203	9.200.955.673	8.819.525.624	714.545.909	1.465.589.991
Thuế Tài nguyên	-	29.135.430	664.720.640	646.776.600	-	47.079.470
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	398.002.363	12.309.328.882	109.385.016.350	107.826.928.093	290.284.629	13.759.699.405
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	10.164.000	3.222.000	-	6.942.000
Các loại thuế khác	-	6.725.000	2.308.846.748	2.317.554.828	1.983.080	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	265.837.489	388.706.759	349.814.397	349.814.397	226.945.127	-
	6.003.872.526	28.688.525.751	172.393.996.414	169.940.525.657	5.846.356.151	30.984.480.133

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	29.667.746.070	15.488.184.354
Trích trước chi phí tiền thuê đất (1)	11.239.475.579	3.746.268.501
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng XK	54.960.850.899	20.723.183.872
Chi phí phải trả khác	2.278.525.558	34.637.357.883
	98.146.598.106	74.594.994.610

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hoá	6.253.193.299	6.252.404.609
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.990.830.862	13.575.238.862
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.844.000	36.015.860
- Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.745.269.002	1.545.178.094
- Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	15.865.489.461	14.908.710.481
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.116.001.246	2.849.828.796
- Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
- Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà nước	27.877.394.336	27.877.394.336
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.032.401.953	107.456.002.731
	165.466.594.569	182.053.944.179
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.370.969.325	4.977.669.325
- Tiền chuyển quyền sử dụng đất (1)	39.584.880.000	39.584.880.000
- Phải trả Công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (2)	561.416.855.000	561.416.855.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	654.055.746.120	625.502.416.745
	1.265.428.450.445	1.236.481.821.070

(1) Đây là khoản tiền ước tính Tổng công ty phải trả Ngân sách nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, P14, Q8, TPHCM

(2) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước.

(3) Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng công ty thu hồi được từ Chính phủ Cu Ba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 5

21	21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	b) Vay dài hạn						
	Công ty Mẹ	4.449.700.000	4.449.700.000		1.769.900.000	2.679.800.000	2.679.800.000
	Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	-	-			-	-
	Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	-	-			-	-
	Công ty CP XNK Kiên Giang	6.214.596.741	6.214.596.741	2.142.000.000	3.356.900.000	4.999.696.741	4.999.696.741
	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	-	-			-	-
		10.664.296.741	10.664.296.741	2.142.000.000	5.126.800.000	7.679.496.741	7.679.496.741
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.948.300.000)	(4.948.300.000)	(3.149.596.741)	(3.178.400.000)	(4.919.496.741)	(4.919.496.741)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.715.996.741	5.715.996.741			2.760.000.000	2.760.000.000

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh	11.760.421.000	11.760.421.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.417.361.994	2.631.357.850
	13.177.782.994	14.391.778.850
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	8.017.210.500	19.150.720.044
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.924.610.818	6.587.295.818
	10.941.821.318	25.738.015.862



23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	(214.860.939.288)	35.160.337.768	231.825.797.290	(2.778.568.128.755)	165.556.811.125	2.464.117.206.017			
Lãi trong kỳ nay	0	0	0	0	0	0	4.213.158.936	25.513.378.058	29.726.536.994			
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	1.262.163.507	0	-1.262.163.507					
Chia cổ tức								(41.613.136.600)	(41.613.136.600)			
Chi hoạt động từ thiện	0	0	0	0	0	0	(442.406.331)	(357.593.669)	(800.000.000)			
Trích quỹ KTPL, KTBDH, chi thù lao							(10.623.010.895)	(8.357.254.507)	(18.980.265.402)			
Trích các quỹ từ thiện, khen thưởng BDH - Cty liên kết	0	0	0	0	0	0	(1.240.448.837)		(1.240.448.837)			
Tăng/giảm khác							(1.102.209.678)	(673.985.231)	(1.776.194.909)			
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	22.113.132.999	-214.860.939.288	36.422.501.275	231.825.797.290	-2.789.025.209.067	140.068.219.176	2.429.433.697.263			

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước	51,43	2.571.293.000.000	51,43	2.571.293.000.000
Công ty CP Tập đoàn T&T	25,00	1.250.000.000.000	25,00	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	23,57	1.178.707.000.000	23,57	1.178.707.000.000
	100	5.000.000.000.000	100	5.000.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	5.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	5.000.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000	500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

24 **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.914.065.056.879	4.356.051.663.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.697.968.233	31.715.013.388
	4.962.763.025.112	4.387.766.676.453

25 **CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.556.510.231	2.035.387.339
Hàng bán bị trả lại	214.370.368	1.313.411.046
Giảm giá hàng bán	22.755.556	18.911.803.514
	7.793.636.155	22.260.601.899

26 **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	4.655.839.183.749	4.040.006.116.664
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.459.304.946	663.720.316
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	3.331.470.913	926.460.888
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.908.116.456)	13.001.660.822
Giá vốn khác	990.113.071	2.696.402.789
	4.639.711.956.223	4.057.294.361.479

27 **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.606.374.862	4.061.743.970
Lãi bán ngoại tệ	6.915.434.983	166.350.988
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.545.850.771	475.888.257
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(2.224.245.050)	47.259.210.274
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.600.713	333.089.391
	27.856.016.279	52.296.282.880

28 **CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.027.900.566	31.033.370.227
Lỗ bán ngoại tệ	12.843.728.859	372.946.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.705.060.505	45.881.909.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.490.023.718	(34.604.799.755)
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.064.809.787
Chi phí tài chính khác	790.635.292	59.590.829
	89.857.348.940	43.807.827.077

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.461.596.745	25.169.750.994
Chi phí nhân công	10.863.911.097	7.015.020.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.412.199	1.270.046.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.368.588.246	124.283.152.943
Chi phí khác bằng tiền	13.328.579.416	17.246.975.024
	-	-
	204.384.087.703	174.984.945.950

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.508.868.206	3.994.817.398
Chi phí nhân công	46.366.407.795	64.889.402.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.524.797.252	10.115.860.802
Thuế, phí, lệ phí	11.134.798.050	9.818.431.965
Chi phí dự phòng	(12.766.475.512)	(3.052.810.762)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.342.555.797	281.298.408
Chi phí khác bằng tiền	9.548.637.102	8.661.293.441
	-	-
	69.659.588.690	94.708.293.963

31 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	56.732.560.591	11.513.152.148
Thu nhập từ khai thác tài sản	191.010.102	-
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	69.481.543	-
Thu nhập do nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.489.523.709	-
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	12.554.410	500.000.000
Thu nhập khác	13.524.739.402	40.387.470.129
	-	-
	72.019.869.757	52.400.622.277

32 **CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	27.139.948.400	2.041.250.737
Chi phí khác	9.252.959.256	52.399.101.543
	36.392.907.656	54.440.352.280

33 **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.988.655.025	13.943.585.153
	13.988.655.025	13.943.585.153

34 **THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

a) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	87.366.579
	-	87.366.579

b) **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	107.128.498.015	107.056.026.109
	107.128.498.015	107.056.026.109

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.213.158.936	23.130.176.416
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.213.158.936	23.130.176.416
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(11)

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.642.904.062.829	3.775.556.804.751
Chi phí nhân công	136.863.878.593	159.859.000.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.033.458.718	37.024.453.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.032.584.875	146.841.117.608
Chi phí khác bằng tiền	24.150.752.216	20.457.343.278
Chi phí dự phòng	(8.036.447.816)	(2.853.918.330)
	3.983.948.289.415	4.136.884.800.563

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.049.913.634	-	503.381.614.735	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.567.565.024.073	(284.416.857.590)	1.372.734.935.982	(281.356.206.349)
Các khoản cho vay	55.000.000.000	-	29.580.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
Đầu tư dài hạn	90.606.925.910	(34.333.872.545)	90.606.925.910	(34.318.089.454)
	1.981.224.013.617	(318.750.730.135)	1.996.305.626.627	(315.674.295.803)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.801.615.404.679	1.398.536.455.263
Phải trả người bán, phải trả khác	1.580.544.227.661	1.869.158.023.516
Chi phí phải trả	98.146.598.106	74.594.994.610
	3.480.306.230.446	3.342.289.473.389

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

31/12/2024
VND
16.379.530.455.176

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

31/12/2024
VND
(15.974.503.105.760)

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Người lập

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

TP.HCM, Ngày 24 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Tấn Đức